

Bản án số: **607/2023/HNGĐ-PT**  
Ngày: 25-5-2023  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Đoàn Thị Trang.
2. Ông Phan Trịnh Minh Đức.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 17/2/2023 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 639/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1583/2023/QĐ-PT ngày 07/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 5620/2023/QĐ-PT ngày 27/4/2023 giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ tạm trú: Số 585/16 đường K, Khu phố L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 280 K1, phường M1, Thành phố N1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Xuân T2, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 9, Đường K3, Khu phố L3, phường M3, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Thịnh T1, sinh năm 1957.

Địa chỉ cư trú: Số 585/16 Đường K, Khu phố L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bạch Diệu A, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: xã B, huyện C, tỉnh E.

Địa chỉ liên lạc: 59 Đường K2, Phường M2, quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc bà Nguyễn Tú T3, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp 2, xã B1, huyện C1, tỉnh E1.

Địa chỉ liên lạc: 59 Đường K2, Phường M2, quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng*: Bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Số 585/16 đường K, Khu phố L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn – bà Lê Thị T và bị đơn ông Nguyễn Thịnh T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Bà T và ông Nguyễn Thịnh T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2000 (Giấy chứng nhận kết hôn số 77 đăng ký ngày 28/9/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh).

Từ khi đăng ký kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến khi ông T1 nghỉ hưu vào năm 2012 cho đến những năm gần đây liên tục xảy ra xung đột do khác biệt về phong cách, lối sống, sinh hoạt. Ông Nguyễn Thịnh T1 đã có hành vi ngược đãi, đánh đập bà T gây thương tích, thậm trí còn bóp cổ bà, xúc phạm danh dự của bà. Ngoài ra ông T1 có hành vi dạy dỗ con cái theo chiều hướng bài trừ và khinh thường mẹ ruột của mình. Nay vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc nhau nữa, vô cảm với nhau. Từ ngày 18/3/2020, bà T đã ly thân với Tường.

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà T được ly hôn với ông Nguyễn Thịnh T1;

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, họ tên là Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh ngày 21/01/2003 (tất cả đều đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông bà đã tạo lập được 02 căn nhà sau:

+ Căn nhà, đất tại số 20/19 đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này hiện nay đang cho thuê với giá 28.000.000 đồng/tháng là nguồn sống chính của vợ chồng và cả gia đình. Căn nhà này do hai vợ chồng cùng đứng tên trong giấy chứng nhận. Giá trị căn nhà tạm tính là 3.500.000.000 đồng

+ Căn nhà, đất tại số 585/16 đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ cũ căn nhà này là: 231/11, Khu phố L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị căn nhà tạm tính là 3.500.000.000 đồng.

Bà T yêu cầu Tòa án chia cho bà  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị tài sản của vợ chồng tại hai căn nhà theo giá trị định giá, và chia  $\frac{1}{2}$  tiền cho thuê căn nhà số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho thuê là 24 tháng tính từ 01/01/2019. Giá cho thuê 28.000.000 đồng/1 tháng. Thời gian tính từ ngày ngày 18/03/2020.

- Về nợ chung: Không có.

Bà T cam kết việc ly hôn của bà không nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý nào và bà chỉ nộp đơn ly hôn với ông T1 tại Tòa án nhân dân Quận N.

Ngày 18/01/2022, bà T có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, cụ thể: Bà T rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với: nhà, đất tại số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh, và số tiền có được từ việc cho thuê căn nhà này.

Bà T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là nhà, đất tại số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, bà T yêu cầu được chia số tiền bằng  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị căn nhà, đất tại số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này hiện do ông T1 và hai con gái của bà quản lý, sử dụng và cư trú, không liên quan đến bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác.

Bà T xác nhận ông T1 có trả thay cho bà số tiền 155.000.000 đồng, bà vay số tiền này để cho người người nhà chữa bệnh. Bà tự nguyện trả lại cho ông T1 số tiền này và cần trừ vào số tiền bà được nhận khi chia tài sản chung.

Đối với tài sản chung là ngôi nhà, nguyên đơn yêu cầu được nhận 50% giá trị ngôi nhà theo Chứng thư thẩm định giá ngày 29/8/2022 là 13.685.440.000 đồng, cụ thể bà T không yêu cầu nhận nhà, yêu cầu ông T1 đưa cho bà T số tiền 6.842.720.000 đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các chi phí tố tụng, nguyên đơn tự nguyện chịu và không yêu cầu hoàn trả lại.

Bị đơn – ông Nguyễn Thịnh T1 trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông xác nhận ông và bà T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2000 (Giấy chứng nhận kết hôn số 77 đăng ký ngày 28/9/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh). Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi ông nghỉ hưu vào khoảng năm 2012 trở đi thì bà T không còn quan tâm chăm lo gia đình, mà thường xuyên có các mối quan hệ bên ngoài, bà T đã ngoại tình và vay mượn tiền bên ngoài để ăn chơi, dẫn đến việc ông phải trả nợ thay cho bà. Đến tháng 04/2021, bà T đã dọn đồ bỏ nhà đi, và hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Tuy nhiên, ông T1 không chấp nhận ly hôn với bà Lê Thị T vì ông cho rằng bà T là người gây mất hạnh phúc gia đình nên bà T phải có trách nhiệm với gia đình và hai con.

- Về con chung: Ông T1 xác nhận có 02 con chung, họ tên là Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh

ngày 21/01/2003 (tất cả đều đã trưởng thành). Tuy nhiên, hai con hiện nay còn đang đi học, chưa có việc làm ổn định, đang sống cùng với ông và do ông T1 nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Căn nhà tại số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh đã được ông Nguyễn Thịnh T1 và bà Lê Thị T lập hợp đồng tặng cho cho bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm 2001. Việc lập hợp đồng có sự đồng ý, tự nguyện của cả ông T1 và bà T, có công chứng rõ ràng. Nay, bà T đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với căn nhà này nên ông không có ý kiến.

Đối với căn nhà, đất tại số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là miếng đất ông đã mua trước đó nhưng nhờ người thân đứng tên, đến năm 2007, do ông thường xuyên đi công tác nên để vợ là bà T đứng tên cho tiện việc xây nhà. Toàn bộ nhà đất có được là do công sức ông đi làm kiếm tiền để tạo dựng, bà T không có bằng cấp, chỉ ở nhà nội trợ, không có công sức đóng góp nên ông không đồng ý chia và không có ý kiến đối với Chứng thư thẩm định giá ngày 29/8/2022, không yêu cầu tiến hành định giá, thẩm định giá bổ sung.

Ngoài ra, năm 2020, ông T1 đã trả nợ cho bà T số tiền nợ riêng của bà T là 155.000.000 đồng. Nên ông T1 có yêu cầu bà T phải trả lại cho ông số tiền này.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/8/2022. Ông T1 có đơn yêu cầu: Buộc người đại diện của bà T là ông Phạm Xuân T2 phải bồi thường cho ông số tiền ông bị thiệt hại từ việc ông Tú nộp đơn xin ngăn chặn giao dịch tại Văn phòng đăng ký đất đai, chi nhánh Quận N4 đối với Căn nhà tại số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền yêu cầu là 432.000.000 đồng; Yêu cầu bà Lê Thị T phải cho hai con gái ruột Nguyễn Ngọc Thùy D, Nguyễn Ngọc Quỳnh G 63 lượng vàng, tương đương 4.221.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông xác định hai vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên Tòa sơ thẩm - người làm chứng là bà Nguyễn Ngọc Thùy D trình bày:

Bà và em gái, Nguyễn Ngọc Quỳnh G đều là con ruột của ông Nguyễn Thịnh T1 và bà Lê Thị T. Bà biết cha mẹ bà sống chung hạnh phúc đến khi ông T1 nghỉ hưu thì bắt đầu có mâu thuẫn, tranh cãi. Đến năm 2016, mẹ bà có hay ra ngoài hội họp, đi chơi, tập thể dục. Khi bà ở chung với mẹ một thời gian dài, thông qua các tin nhắn trong điện thoại của mẹ mà bà vô tình biết được, thì bà biết mẹ bà ngoại tình, có tình cảm với người khác nhưng không biết đó là ai. Mẹ bà cũng có vay nợ ở bên ngoài và các chủ nợ đã nhiều lần đến tận nhà yêu cầu gia đình bà phải trả nợ thay cho mẹ bà.

Đến tháng 04/2021, mẹ bà đã dọn ra ngoài ở, cha mẹ bà đã ly thân. Hiện nay, hai chị em bà đang sống cùng với cha là ông T1 tại địa chỉ 585/16 Đường K, phường M, Quận N. Hai chị em bà còn đang đi học, chưa có thu nhập và do cha nuôi dưỡng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 639/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T: Bà Lê Thị T ly hôn với ông Nguyễn Thịnh T1.

2. Về con chung: Bà T, ông T1 có 02 con chung, họ tên là Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh ngày 21/01/2003, cả hai con đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung đối với: nhà, đất tại số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền có được từ việc cho thuê nhà.

3.2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Thịnh T1 phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 5.319.176.000 (Năm tỷ ba trăm mười chín triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn) đồng, trả một lần, trong vòng 30 ngày sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông T1 giao đủ cho bà T số tiền vừa nêu, ông T1 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Về nợ chung: Bà T, ông T1 xác nhận không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2022, nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là căn nhà số 585/16 Đường K, Phường M, Quận N cụ thể số tiền bà được chia là 50% = 6.842.720.000 đồng.

Ngày 16/9/2022, bị đơn ông Nguyễn Thịnh T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi yêu cầu kháng cáo. Cụ thể bà yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản, giá trị tài sản được nhận tính theo giá tại thời điểm thi hành án.

Bị đơn ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cụ thể ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T. Về tài sản ông yêu cầu được hưởng 70%, bà T 30% giá trị tài sản, giá trị tài sản được nhận tính theo giá tại thời điểm thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về hình thức: Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự đơn kháng cáo của bà T, ông T1 còn trong hạn luật định nên được xem xét chấp nhận.

Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Thời gian đầu cuộc sống chung vợ chồng giữa bà T và ông T1 hạnh phúc, sau đó có nhiều mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng không còn tiếng nói chung, đã sống ly thân. Theo kết quả xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường M, Quận N thì nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do lỗi của bà T, ông T1 muốn đoàn tụ nhưng không có hướng khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh ngày 21/01/2003, Các con đều đã trưởng thành nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định căn nhà số 585/16 Đường K, Phường M, Quận N là tài sản chung của bà T và ông T1.

Xét công sức đóng góp trong quá trình tạo lập tài sản chung thì ông T1 có công sức đóng góp nhiều hơn, ông là người lao động chính trong gia đình tạo ra nguồn thu nhập, bà T chỉ làm công việc nội trợ và chăm sóc con. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng thừa nhận điều này. Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định pháp luật để chia cho bà T được hưởng 40%, ông T1 được hưởng 60% giá trị tài sản là có căn cứ.

Ghi nhận việc bà T và ông T1 thống nhất đề nghị Tòa tính giá trị phần tài sản mà bà T và ông T1 được nhận theo giá tại thời điểm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn, giảm án phí theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa án sơ thẩm về phần tiền án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Nguyễn Thịnh T1 không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của bà T, ông T1 làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 77 đăng ký ngày 28/9/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Thịnh T1 và bà Lê Thị T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn về tài chính, tình cảm. Đôi bên không tìm được tiếng nói chung và không còn niềm tin lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly thân. Theo kết quả xác minh tại Hội Liên hiệp phụ nữ phường M, Quận N thì cuộc sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được. Mặc dù mâu thuẫn biết xuất phát từ đâu nhưng bà T và ông T1 không có biện pháp khắc phục, ông T1 muốn đoàn tụ nhưng không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn. Qua đó, cho thấy cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh ngày 21/01/2003, Các con đều đã trưởng thành nên Tòa không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về yêu cầu chia tài sản chung:

- Cụ thể bà T yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản là căn nhà số 585/16 Đường K, Phường M Quận N, phần giá trị tài sản được nhận tính theo giá tại thời điểm thi hành án.

- Bị đơn ông T1 yêu cầu được hưởng 70%, bà T 30% giá trị tài sản là căn nhà số 585/16 Đường K, Phường M Quận N, phần giá trị tài sản được nhận tính theo giá tại thời điểm thi hành án.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự tại phiên tòa, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số 231/11 Khu phố L, phường M, Quận N Thành phố Hồ Chí Minh (số mới 585/16 Đường K, Phường M, Quận N) đã được công chứng theo hợp đồng Công chứng số 003636, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/02/2007 tại Phòng Công chứng Số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận QSHNƠ&QSĐĐƠ số 00952/2002 do Ủy ban nhân dân Quận N cấp ngày 22/11/2002 đã được cập nhật sang tên cho bà Lê Thị T ngày 27/4/2007 có cơ sở xác định căn nhà trên là tài sản chung của bà T và ông T1.

Ông T1 cho rằng toàn bộ nhà, đất tại số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có được là do công sức ông đi làm kiếm tiền mua được nhưng cho bà T đứng tên, bà T chỉ ở nhà nội trợ nên không có công sức đóng góp.

Theo điểm b khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và Gia đình quy định “... Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập...”

Việc ông T1 cho rằng tài sản trên là tài sản riêng của ông, do ông bỏ tiền ra mua nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Xét, công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập khối tài sản chung nhận thấy ông T1 là người có công chính đóng góp, tạo dựng khối tài sản chung. Trong quá trình chung sống ông T1 là người lao động có thu nhập nhiều hơn. Hiện tại, ông T1 và các con đang sinh sống tại căn nhà này và đây là nơi ở duy nhất. Tại phiên Tòa, bà T cũng thừa nhận trước đây bà chỉ ở nhà làm công việc nội trợ và chăm sóc con.

Qua kết quả trả lời xác minh tại Hội Liên hiệp phụ nữ phường M, Quận N thì bà T là người có lỗi nhiều hơn trong việc dẫn đến ly hôn.

Do đó, Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quyết định cho bà T được hưởng 40%, ông T1 được hưởng 60% phần giá trị tài sản chung là căn nhà số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là có xem xét và bảo vệ lợi ích chính đáng nhằm đảm bảo, duy trì, ổn định cuộc sống cho các đương sự và phù hợp với quy định pháp luật nên thiết nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, do bà T và ông T1 đều thống nhất đề nghị Tòa tính giá trị phần tài sản mà bà T và ông T1 được nhận tính theo giá tại thời điểm thi hành án. Xét, sự thỏa thuận này không trái với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 29/8/2022 để tính tiền án phí cho các đương sự.

Do ông T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm án phí. Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên xét thấy ông T1 thuộc trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định pháp luật. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần tiền án phí của ông T1.

[6] Về nợ chung: Bà T, ông T1 xác nhận không có nên tòa án không xét.

[7] Các chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn đã thanh toán và tự nguyện chịu, không yêu cầu bị đơn hoàn trả lại nên được ghi nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm về phần tiền án phí là có cơ sở.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

- Ông T1 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T và kháng cáo của ông Nguyễn Thịnh T1.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 639/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tiền án phí.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T: Bà Lê Thị T ly hôn với ông Nguyễn Thịnh T1.

2.2. Về con chung: Bà T, ông T1 có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy D (nữ) sinh ngày 13/03/2001 và Nguyễn Ngọc Quỳnh G (nữ) sinh ngày 21/01/2003, các con đều đã trưởng thành nên Tòa không xét.

2.3. Về tài sản chung:

2.3.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung đối với: Nhà, đất tại số 20/19 Đường K4, Phường M4, Quận N4, Thành phố Hồ Chí Minh, và số tiền có được từ việc cho thuê nhà.

2.3.2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị T được chia 40%, ông Nguyễn Thịnh T1 được chia 60% .

Ghi nhận việc bà T và ông T1 thống nhất tính giá trị phần tài sản mà bà T và ông T1 được nhận theo giá tại thời điểm thi hành án.

Việc thanh toán được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngay sau khi ông Nguyễn Thịnh T1 thanh toán hết 40% giá trị tài sản chung theo giá tại thời điểm thi hành án cho bà Lê Thị T thì bà T có trách nhiệm giao toàn bộ căn nhà nêu trên cho ông T1. Ông T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu đối với căn nhà trên.

Nếu ông T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên cho bà T thì bà T có quyền yêu cầu phát mãi căn nhà số 585/16 Đường K, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền thu được từ việc phát mãi sau khi trừ các chi phí theo quy định sẽ được phân chia theo tỉ lệ nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về nợ chung: Bà T, ông T1 xác nhận không có nên Tòa không xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, và án phí dân sự sơ thẩm là 113.474.176 đồng và 7.750.000 đồng, tổng cộng là 121.524.176 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 52.420.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0041524 và số AA/2019/0041525 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N. Bà T phải nộp thêm số tiền 69.104.176 (Sáu mươi chín triệu một trăm lẻ bốn ngàn một trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Ông Nguyễn Thịnh T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) bà Lê Thị T chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0015187 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Thịnh T1 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận N, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận N, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Linh/15b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Thủy Tiên**



